

LỜI MỞ ĐẦU

Lãi suất là một trong những vấn đề hết sức phức tạp, nó vừa là công cụ hết sức quan trọng và nhạy cảm trong việc điều hành chính sách tiền tệ, vừa là giá cả sử dụng vốn của hoạt động tín dụng. Vì vậy, nó có tác động to lớn đối với việc tăng hay giảm khối lượng tiền lưu thông, thu hẹp hay mở rộng tín dụng tạo thuận lợi hay khó khăn cho hoạt động ngân hàng. Vai trò của lãi suất ngày càng trở nên quan trọng trong giai đoạn phát triển nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong giai đoạn đất nước tiến hành công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Đối với Việt Nam, lãi suất luôn luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các chuyên gia kinh tế, các nhà quản lý kinh tế và các tầng lớp dân cư. Trên cơ sở những kiến thức đã học và những tài liệu thu thập được cũng như những hiểu biết thực tế của mình, em chọn nghiên cứu đề tài: "***Lãi suất tín dụng và sự điều hành lãi suất tín dụng của Ngân hàng Nhà nước ở Việt Nam hiện nay***".

Do hiểu biết còn hạn hẹp, chắc rằng bài viết của em không tránh khỏi những khiếm khuyết.

Em rất mong được sự góp ý phê bình của thầy cô. Em xin chân thành cảm ơn.

1.NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LÃI SUẤT

1.Nguồn gốc và bản chất của lợi tức

Những người có vốn tiền tệ nhàn rỗi nhưng chưa có nhu cầu tiêu dùng, đầu tư thì họ có thể cho người khác vay sử dụng số vốn này. tất nhiên họ vẫn là người sở hữu số vốn này. Những người đi vay sau khi chấp nhận một cơ chế nào đó của người cho vay đặt ra, thì họ được vay vốn. người đi vay có toàn quyền sử dụng số vốn này trong thời gian đã thoả thuận. tuy nhiên họ không phải là người sở hữu số vốn trên. Như vậy, trong quan hệ tín dụng, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn đã tách rời với nhau. Do đó để đảm bảo an toàn vốn của mình, người cho vay phải “ràng buộc” người đi vay bằng những cơ chế tín dụng hết sức nghiêm ngặt.

Người đi vay sử dụng vốn vào mục đích kinh doanh-sản xuất, lợi nhuận được tạo ra trong quá trình này tất yếu được phân chia theo một tỷ lệ thoả đáng giữa người đi vay và người cho vay, tương ứng với nguồn vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh. Phần lợi nhuận dành cho người cho vay được gọi là lợi tức.

Như vậy về bản chất, lợi tức là một phần của lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sản xuất mà người đi vay phải nhượng lại cho người cho vay theo tỷ lệ vốn đã được sử dụng.

Về số lượng lợi tức được xem xét từ hai phía

* Về phía người đi vay, lợi tức là số tiền ngoài phần vốn, mà người đi vay phải trả cho người cho vay sau một thời gian sử dụng tiền vay

* Về phía người cho vay, lợi tức là khoản chênh lệch tăng thêm giữa số tiền thu về và số tiền phát ra ban đầu, mà người sở hữu vốn thu được sau một thời gian cho vay nhất định.

Nếu vốn được coi như là một loại hàng hoá, có thể mua bán trên thị trường vốn, thì lợi tức chính là giá cả được hình thành trong quá trình mua bán vốn trên thị trường. Giá cả này cũng lên xuống theo quan hệ cung cầu của vốn, nhưng khác với giá cả của các loại hàng hoá thông thường: phản ánh và xoay xung quanh giá trị của chúng. Giá cả của vốn hoàn toàn không phản ánh được giá trị của vốn. Nó chỉ bằng một phần rất nhỏ so với giá trị của vốn. Chính vì thế giá cả của vốn được coi là một loại giá cả đặc biệt

Trên thực tế, nếu chỉ xem xét về số lượng, thì lợi tức chưa phản ánh được hiệu quả của số vốn cho vay phát ra. Vì vậy, trong kinh doanh tiền tệ, lợi tức luôn luôn được so sánh với số vốn cho vay để xác định khả năng sinh lời của từng loại vốn cho vay trên thị trường. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả này chính là lãi suất tín dụng.

2. Khái niệm về lãi suất tín dụng

Một trong những đặc trưng của tín dụng là sau một thời gian nhất định người sử dụng phải hoàn trả cho người chuyển nhượng một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Phần giá trị lớn hơn chính là lợi tức tín dụng. Lợi tức tín dụng chính là phần người đi vay phải trả cho người cho vay. Lợi tức tín dụng được coi như là một hình thái bí ẩn của giá cả vốn vay, vì nó phải trả cho giá trị sử dụng của vốn vay (đó chính là khả năng đầu tư sinh lời hoặc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng). Lợi tức tín dụng cũng biến động theo quan hệ cung cầu trên thị trường vốn như giá cả hàng hoá thông thường. Nhưng lợi tức tín dụng chỉ là hình thái bí ẩn của giá cả vốn vay mà theo mức đó là hình thái giá cả phi lý, vì nó chỉ phải trả cho giá trị sử dụng mà không phải là quyền sở hữu cũng không phải quyền sử dụng vĩnh viễn mà chỉ là trong một thời gian nhất định hơn nữa lợi tức tín dụng cũng không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị

vốn vay như giá cả hàng hoá thông thường mà nó độc lập tương đối hay nhỏ hơn nhiều so với giá trị vốn vay. Lợi tức tín dụng là số tuyệt đối nên để biểu hiện một cách tổng quát về lợi tức tín dụng người ta sử dụng chỉ tiêu tương đối là lãi suất tín dụng .

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ % giữa số tiền mà người đi vay phải trả cho người cho vay (lợi tức) trên tổng số tiền vay sau một thời gian nhất định sử dụng số tiền vay đó. Lãi suất tín dụng có thể được tính theo tháng hoặc năm (ở Việt Nam thường công bố theo tháng còn hầu hết các nước công bố theo năm)

Tuỳ theo từng hình thức tín dụng mà người ta phân biệt lãi suất tín dụng thành các loại khác nhau với những qui định cụ thể khác nhau.

Lãi suất tín dụng thương mại tính trên cơ sở giá giữa việc trả tiền ngay với việc kéo dài thời gian trả tiền. người ta thông báo cho người mua biết có thể mua chịu hoặc trả tiền ngay và nếu trả tiền ngay có thể giảm giá 2%.

Lãi suất tín dụng nhà nước chính là lãi suất các trái phiếu, tín phiếu theo công bố khi nhà nước phát hành trái phiếu tín phiếu. lãi suất này có thể cố định trong suốt thời gian vay.

Ví dụ: loại tín phiếu có thời hạn 3 năm lãi suất 6% thì trong suốt thời hạn 3 năm người mua tín phiếu được hưởng lãi suất 6%/năm. lãi suất cũng có thể biến đổi. ví dụ cũng loại tín phiếu 3 năm năm đầu công bố hay ghi trên mặt phiếu còn năm thứ 2 năm thứ 3 sẽ điều chỉnh theo tình hình cụ thể của những năm đó (có thể lên hoặc xuống theo thị trường).

Trong thực tế lãi suất được quan niệm thống nhất là :”Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm so sánh giữa số lợi tức thu được với số tiền bỏ ra cho vay trong một thời kỳ nhất định”.

số lợi tức thu được trong kỳ

$$\text{Lãi suất tín dụng} = \frac{\text{Lãi suất tín dụng}}{\text{số tiền vay phát ra trong kỳ}} \times 100 (\%)$$

Trong đó lợi tức tín dụng là số tiền người đi vay phải trả cho người cho vay ngoài phần vốn gốc sau một thời gian sử dụng tiền vay, hay nói cách khác đó chính là phần giá trị tăng thêm so với phần vốn gốc mà người cho vay thu được sau một thời gian nhất định.

Lãi suất tín dụng là một chỉ tiêu đặc biệt đánh giá mức độ lợi tức cao hay thấp khác nhau.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất

Những nguyên tắc xác định lãi suất hình thành theo cơ chế thị trường:

3.1. Căn cứ vào quan hệ cung-cầu tiền vay:

- Cung tiền vay chịu tác động của các yếu tố:
 - + Mức thu nhập: sự gia tăng thu nhập trong nền kinh tế sẽ làm tăng các khoản tiền dư thừa ngoài chi tiêu dẫn đến sự tăng lên của cung tiền vay qua đó kéo lãi suất hạ xuống.
 - + Mức lạm phát: sự gia tăng lạm phát làm cho giá trị thực tế của các khoản tiền giảm xuống làm cho giá trị các khoản tiền thu về khi cho vay giảm, cung tiền giảm, đẩy lãi suất tăng lên.
 - + Mức rủi ro của việc cho vay: khi mức rủi ro trong cho vay tăng lên, làm giảm bớt việc cho vay, cung về tiền vay giảm đẩy lãi suất lên cao.
- Những yếu tố tác động đến cầu tiền vay:
 - + Mức lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư: Khi mức lợi tức này tăng làm tăng nhu cầu về vốn đầu tư, cầu tiền vay tăng đẩy lãi suất lên cao.

+Mức lạm phát: Sự gia tăng lạm phát làm giảm chi phí thực tế của việc sử dụng tiền vay, cầu về tiền vay tăng đẩy lãi suất lên cao.

+Mức bội chi ngân sách nhà nước: ngân sách nhà nước bội chi làm tăng cầu tiền vay dẫn đến lãi suất tăng.

Khi cung tiền vay nhỏ hơn cầu tiền vay thì lãi suất tăng và ngược lại. Khi cung tiền vay bằng cầu tiền vay thì lãi suất ổn định.

3.2. Căn cứ vào thời hạn cho vay:

| | | | | |
|----------|---|-----------|---|----------|
| Lãi suất | | Lãi suất | | Lãi suất |
| tín dụng | < | tín dụng | < | tín dụng |
| ngắn hạn | | trung hạn | | dài hạn |

3.3. Căn cứ vào cơ chế lãi suất dương:

| | | | | |
|---------------------|---|---------------|---|-----------|
| Tỷ lệ | | Lãi suất | | Lãi suất |
| Tỷ suất | | | | |
| lạm phát | < | huy động | < | cho vay |
| lợi nhuận bình quân | | vốn bình quân | | bình quân |
| | | | | ≤ |

bình quân.

4. Các loại lãi suất tín dụng:

Trên thị trường vốn ở các nước, thông thường có các loại lãi suất sau đây:

4.1. Lãi suất cơ bản: Là lãi suất do NHTU công bố làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức ấn định lãi suất kinh doanh.

4.2. Lãi suất sàn và lãi suất trần: là lãi suất thấp nhất và cao nhất trong một khung lãi suất nào đó, mà NHTU ấn định cho các NHTM, hoặc do các NHTM qui định trong hệ thống của nó, nhằm thống nhất các hoạt động trong nền kinh tế quốc dân.

4.3. Lãi suất tái chiết khấu: là lãi suất cho vay ngắn hạn mà NHTU dành cho các NHTM, trong trường hợp cấp vốn cho chúng thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá. Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất của các NHTM để từ đó chúng ấn định lãi suất chiết khấu và lãi suất cho vay khác trong khung lãi suất được phép.

4.4. Lãi suất tái cấp vốn: Là lãi suất do NHTU áp dụng khi tái cấp vốn.

4.5. Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất mà người cho vay được hưởng, không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ

4.6. Lãi suất thực: Là lãi suất sau khi đã loại trừ sự biến động của giá trị tiền tệ, như lạm phát hoặc lên giá tiền tệ.

4.7. Lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng: là lãi suất mua bán vốn giữa các NHTM do NHTU điều hành và ấn định.

Các loại lãi suất tín dụng được hình thành một cách đa dạng trong nền kinh tế thị trường. Đại bộ phận chúng đều do NHTU kiểm soát và không chế. Xu hướng chung sẽ tiến tới một lãi suất phổ thông đơn giản. Hiện nay, ở các nước chậm phát triển lãi suất tín dụng còn cao. Còn ở các nước có nền kinh tế phát triển lãi suất thường hạ. Ngày nay do sự hội nhập kinh tế giữa các quốc gia, cho nên mặt bằng lãi suất có cơ hội được thiết lập giữa nhiều nước trong khu vực và nhiều nước trên thế giới.

5. Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng:

5.1. Cung và cầu về tiền vay

Như phân trên đã đề cập, cung-cầu tiền vay có ảnh hưởng đến sự biến động lãi suất

5.2. Mức độ rủi ro trong việc hoàn trả vốn:

Khi mức độ rủi ro càng cao thì người ta sẽ tính lãi suất càng cao và ngược lại. do vậy, tùy theo điều kiện đảm bảo và mức độ bảo toàn vốn vay của các khoản tiền vay mà lãi suất có thể cao hay thấp.

5.3. Số lượng vay và thời hạn vay:

Thông thường số lượng lớn và thời hạn vay dài sẽ được tính lãi suất cao hơn số lượng nhỏ và thời hạn ngắn vì mức độ rủi ro thường cao hơn.

5.4. Mức sinh lời của nền kinh tế:

Mức lãi suất cho vay chỉ được chấp nhận khi nó nhỏ hơn mức sinh lời của nền kinh tế để đảm bảo cho người vay có lãi khi sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Mức sinh lời cao thì lãi suất sẽ cao và ngược lại.

5.5 Thu - chi ngân sách:

Khi ngân sách nhà nước bội chi, chính phủ bù đắp bội chi bằng cách phát hành và bán tín phiếu, trái phiếu chính phủ, làm tăng nhu cầu vay tiền và tăng lãi suất.

Ngược lại khi ngân sách bội thu sẽ tăng mức cung của quỹ cho vay làm cho lãi suất giảm.

5.6. Chi phí hoạt động ngân hàng:

Vì $\text{lãi suất cho vay} = \text{lãi suất huy động} + \text{chi phí hoạt động ngân hàng}$. Do đó chi phí hoạt động ngân hàng cao sẽ đẩy lãi suất tăng và chi phí hoạt động giảm sẽ làm lãi suất giảm.

Như vậy để duy trì mức lãi suất vừa phải ,thúc đẩy nhu cầu vay vốn thì các ngân hàng cần tích cực giảm chi phí hoạt động cũng như thu hẹp các bộ phận cán bộ dư thừa hay cán bộ kém năng lực,tiết kiệm chi phí để giảm lãi suất cho vay.

5.7.Lạm phát:

Khi lạm phát cao thì người cho vay sẽ không muốn cho vay,cung tiền vay giảm xuống trong khi cầu tiền vay tăng lên (do chi phí cho khoản vay giảm đi) đẩy lãi suất tăng cao.

Lãi suất tín dụng chịu tác động của rất nhiều yếu tố cho nên để xây dựng một chính sách lãi suất hợp lý,các nhà quản lý,các cơ quan chức năng có liên quan phải có một cách nhìn nhận tổng hợp sát thực để có những quyết định đúng đắn đem lại lợi ích cho người đi vay cũng như đảm bảo quyền lợi của người cho vay, bảo toàn đồng vốn và đảm bảo cho các NHTM ,tổ chức tín dụng kinh doanh có lãi và cao hơn nữa là ổn định giá trị đồng tiền,thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

6.Ý nghĩa của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế thị trường

Lãi suất tín dụng là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường .Nó tác động đến tất cả các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng nói riêng và do đó đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nói chung .tác dụng của lãi suất được thể hiện ở những nội dung sau đây:

6.1.Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô:

Tăng hay giảm lãi suất cho vay,sẽ làm vốn của doanh nghiệp giảm xuống hay tăng lên.Như vậy quyết định đến việc thu hẹp hay mở rộng sản xuất.Tình trạng này sẽ dẫn đến số lượng công việc làm trong xã hội tăng lên hay giảm xuống.Điều đó có nghĩa rằng,lãi suất tín dụng đã có

ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết tình trạng thất nghiệp trong xã hội

Mặt khác, tăng hay giảm lãi suất tiền gửi, đặc biệt là lãi suất tái chiết khấu sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng ngoại tệ đi vào trong nước .do đó sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ dẫn đến sự thay đổi tỷ giá và quan hệ xuất nhập khẩu trong từng thời kỳ.

Như vậy, có thể khẳng định lãi suất là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô.

6.2. Lãi suất tín dụng là công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô.

Trong nền kinh tế, thường xảy ra những đột biến ở từng khu vực hay trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân do những nguyên nhân không lường trước được. khi xảy ra những hiện tượng như vậy chính phủ thường sử dụng những công cụ kinh tế trong đó có lãi suất tín dụng để điều chỉnh lại những quan hệ tạo điều kiện cho kinh tế khu vực, ngành hay toàn bộ nền kinh tế phát triển .Chẳng hạn, trong điều kiện lạm phát, chính phủ có thể tăng lãi suất tiền gửi để rút bớt tiền trong lưu thông về, hoặc có thể áp dụng mức lãi suất khác nhau giữa các khu vực , để điều hoà lưu thông tạo mặt bằng giá cả hợp lý, đảm bảo cho sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển.

Là công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô, lãi suất tín dụng phải được xử lý kịp thời và chính xác. Điều đó đòi hỏi hệ thống ngân hàng phải nắm vững thông tin kinh tế, biết xử lý thông tin, để có những quyết định chính xác trong việc thực hiện chính sách lãi suất.

6.3. Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại

Trong khung lãi suất cho phép, để tăng khối lượng nguồn vốn huy động đồng thời để mở rộng quan hệ tín dụng với khách hàng, các NHTM có thể nâng lãi suất tiền gửi và hạ lãi suất cho vay. Đây chính là hoạt động cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại. Thực chất của quá trình này là phân chia khối lượng tiền gửi và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của ngân hàng ra thị trường. Để đảm bảo cạnh tranh thắng lợi, mỗi ngân hàng thương mại đều có chiến lược khách hàng của mình. Chiến lược này được thực hiện bằng lãi suất ưu đãi. Muốn vậy các ngân hàng thương mại đều tìm mọi biện pháp giảm thấp chi phí kinh doanh và chi phí quản lý. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các NHTM sẽ tạo ra lợi ích kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

6.4. Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích tiết kiệm và đầu tư.

Theo lý thuyết tài chính, chúng ta có thể đưa ra một phương trình đơn giản về thu nhập.

$$\text{Thu nhập} = \text{Tiêu dùng} + \text{Tiết kiệm}$$

Phương trình này không những đúng với đặc điểm tài chính của các hộ gia đình, các doanh nghiệp mà cả đối với nền tài chính quốc gia. Giả sử, trong điều kiện của một nền kinh tế bình thường, tỷ lệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm là hợp lý. Để tăng tỷ lệ tiết kiệm, khuyến khích đầu tư, tức là tăng khả năng tài chính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì biện pháp có hiệu quả nhất là tăng lãi suất huy động vốn. Khi lãi suất huy động vốn tăng lên, thì trước hết các hộ gia đình phải xem xét lại các khoản chi cho tiêu dùng thường xuyên, có thể giảm chi hoặc hoãn một số khoản chi này, để tăng thêm tỷ lệ tiết kiệm trong tổng thu nhập. Sau đó từ khoản tiết kiệm này, họ sẽ chọn hướng đầu tư: Gửi vào ngân hàng, vào quỹ bảo hiểm, hay đầu tư vào thị trường chứng khoán... khi thấy có lợi hơn.

Như vậy có thể khẳng định lãi suất là công cụ can thiệp có hiệu lực để phân chia giữa quỹ tiêu dùng và tiết kiệm. Nhưng nâng lãi suất huy động vốn đến mức độ nào, thì cần phải cân nhắc thận trọng để đảm bảo sự phát triển hài hòa của nền kinh tế quốc dân.

II. THỰC TRẠNG LÃI SUẤT TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM - ƯU NHƯỢC ĐIỂM & TÁC DỤNG ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng về lãi suất tín dụng của Việt nam

Kể từ năm 1998 đến nay là giai đoạn chuyển biến chung của nền kinh tế từ kế hoạch cứng nhắc sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa cơ chế lãi suất đã được ngân hàng nghiên cứu sử dụng như một công cụ quan trọng nhất, để tác động đến quá trình huy động vốn và cho vay có hiệu quả. Chính sách lãi suất đã được thay đổi rất cơ bản: lãi suất tiết kiệm cao hơn tốc độ trượt giá ; nâng lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay của các tổ chức kinh tế gắn với lãi suất huy động tiết kiệm.

Lãi suất huy động vốn từ tháng 04/1989 - 06/1989 đối với loại tiết kiệm có kỳ hạn là 12 % / tháng, không kỳ hạn là 9% / tháng. lãi suất huy động chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng và hợp tác xã tín dụng, của các tổ chức kinh tế là 13 - 14% / tháng, với sự hấp dẫn đặc biệt của mức lãi suất trên, các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư đã ồ ạt kéo đến gửi tiền vào ngân hàng. các NHTM ,các trung tâm tín dụng đã huy động được nguồn vốn to lớn ,đã góp phần chặn đứng cơn sốt lạm phát cao từ mức 14,2% / tháng xuống còn 2,9% / tháng năm 1989 . thậm chí chỉ số lạm phát tháng 05/1989 xuống còn - 0,2% ; tháng 06/1989 xuống còn - 2,9% ; tháng 07/ xuống còn - 2,5% / tháng.

Có thể nói đây là bài học thành công về góc độ sử dụng lãi suất huy động vốn để kiềm chế lạm phát. Song ảnh hưởng của chính sách lãi suất đối với nền kinh tế và bản thân ngân hàng như thế nào?

1.1 Giai đoạn từ 1981 tới 1990

Thời kỳ 1981 - 1991 nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng trì trệ về kinh tế nghiêm trọng nhất có nguy cơ dẫn đến mất ổn định về chính trị xã hội. Trong giai đoạn này cần phải mở rộng đầu tư là biện pháp hữu hiệu nhất để chống đình trệ, để phục hồi và phát triển nền kinh tế thoát ra khỏi cơn khủng hoảng. Nhưng trên thực tế, vì liều thuốc lãi suất huy động vốn quá cao để chống lạm phát nhằm ổn định tiền tệ chúng ta đã bị thất bại trong chính sách đầu tư không những tăng mà còn giảm sút nghiêm trọng do lãi suất huy động vốn quá cao và chậm được điều chỉnh so với hệ số lạm phát, thực tế không có sản xuất kinh doanh gì lãi bằng gửi tiền vào ngân hàng, nên người ta không bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh, thậm chí còn bán cả tài sản cố định đi để gửi vào ngân hàng. Các ngân hàng đã huy động được nguồn vốn rất lớn với đầu vào rất cao (12 - 15% / tháng). Với lãi suất cho vay này, không một nhà sản xuất kinh doanh chân chính nào có thể chịu đựng nổi nên họ không dám vay ngân hàng. Để giải phóng nguồn vốn, chống thua lỗ, ngân hàng phải cho vay bằng mọi giá. Kết quả là những người buôn gian bán lận hàng ngoại, những người vay tiền ngân hàng để chơi đề, chơi hụi, gửi vào các trung tâm tín dụng, gửi vào các trung tâm lừa đảo như nước hoa thanh hương, đại thành, xacogiva... Hậu quả là nguồn vốn ngân hàng không đi vào sản xuất - kinh doanh mà để vào các sòng bạc, khi đến hạn phần lớn người vay không trả được nợ, hệ thống hợp tác xã tín dụng bị phá sản, các tổ chức huy động vốn vỡ nợ ngân hàng thương mại thực chất đã bị phá sản nếu không được nhà nước khoan nợ hàng ngàn tỷ đồng đến nay vẫn không thu hồi được. Mãi đến hiện nay chưa ai tính

được hiệu quả của chống lạm phát và mức thiệt hại to lớn của nền kinh tế do chính sách lãi suất “siêu thực tế” trong giai đoạn 1989 - 1990.

1.2. Giai đoạn từ 1990 tới 1993.

Từ khi có pháp lệnh ngân hàng 05/ 1990, chính sách lãi suất liên ngân hàng được đổi mới thêm một bước quan trọng. Cơ chế lãi suất tiến dần với lãi suất bình quân dương, bảo toàn được vốn cho cả người gửi và người vay. Cơ cấu lãi suất bao gồm: Lãi suất huy động vốn gồm lãi suất cơ bản (lãi suất thực) và chỉ số giá cả của thị trường xã hội, lãi suất cho vay bình quân bằng lãi suất huy động vốn bình quân cộng thêm tỷ lệ chi phí và lãi hợp lý cho ngành ngân hàng. lãi suất được điều chỉnh lại hàng tháng hàng quý theo sự thay đổi của chỉ số giá cả thị trường xã hội. Thủ tướng chính phủ quyết định khung lãi suất cơ bản và giá cả thị trường. Trong phạm vi khung lãi suất đó, thống đốc ngân hàng nhà nước được công bố mức lãi suất cụ thể. Mức lãi suất cho vay được điều chỉnh dần hướng tới áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, giảm dần số lượng quá nhiều mức lãi suất cho vay như thời kỳ trước .

Kết quả thực tiễn cho thấy rằng : Chính sách lãi suất mới đã khuyến khích được gửi tiền yên tâm hơn do không sợ giá trị đồng tiền mất đi do trượt giá, mà còn có lãi, nhười ta thấy gửi tiền vào ngân hàng có lợi hơn nhiều so với mua vàng. chính vì vậy nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại tăng lên cao và ổn định. Chỉ riêng lĩnh vực ngân hàng công thương nhuận vốn huy động năm 1991 là 2.828 tỷ tăng hơn năm 1990 là 0,8 tỷ ; năm 1992 là 4.126 tỷ tăng hơn so với năm 1991 là 1.300 tỷ ; sáu tháng đầu năm 1993 4.341 tỷ tăng hơn đầu năm 0,125 tỷ.

Đứng trên tổng thể toàn ngành, lãi suất cho vay đã thoát khỏi tình trạng lãi suất âm, tác động tích cực buộc người vay phải sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế . Dư nợ tín dụng được mở rộng và tăng

lên đáng kể, chất lượng tín dụng cao hơn trước, nợ quá hạn từ 25% giảm xuống dưới 10% năm. Hệ thống ngân hàng chuyên doanh đã trở nên năng động hơn trong kinh doanh, tình trạng thua lỗ từng bước được khắc phục, nhiều ngân hàng đã bắt đầu kinh doanh có lãi thực.

Tuy vậy, chính sách lãi suất hiện tại vẫn còn nổi lên một số vấn đề cần phải giải quyết sau đây:

Cơ chế lãi suất chưa thực sự phù hợp với bản chất của nó là căn cứ vào cung - cầu của thị trường vốn. Chính sách lãi suất vẫn còn bị chi phối bởi nhiệm vụ chính trị chủ yếu là chống lạm phát và là công cụ của Nhà nước để tài trợ cho các ngành sản xuất kinh doanh yếu kém. Do đó, lãi suất còn mang nặng chính sách bao cấp nhằm bảo vệ lợi ích cho người gửi tiền tiết kiệm. Lãi suất thực của người gửi tiền tiết kiệm lớn hơn lãi suất thực của người cho vay, lãi suất cho vay quá cao, lớn hơn mức sinh lời bình quân của nền kinh tế

So sánh lãi suất huy động vốn tiết kiệm 3 tháng, lãi suất cho vay với kinh tế ngoài quốc doanh với chỉ số trượt giá hàng tháng thấy rằng: Năm 1990, lãi suất huy động vốn là 53%/năm; chỉ số trượt giá bình quân 53%/năm. Như vậy người gửi tiền bảo toàn giá trị được gửi nhưng không có lãi. Ngân hàng cho vay với lãi suất âm -19,07%/năm. Năm 1991, lãi suất huy động tiết kiệm 45%/năm; chỉ số trượt giá bình quân 43,4%/năm; lãi suất cho vay 40,2%/năm. Người gửi đã bảo toàn được vốn cho vay và có lãi 1,6%/năm. Nhưng nhìn chung ngân hàng vẫn bị lỗ vốn do lạm phát -3,2%/năm; lỗ vốn do lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất tiền ghi -4,8%/năm. Năm 1992, lãi suất huy động tiết kiệm 33,6%/năm, chỉ số trượt giá bình quân 16,47%/năm; lãi suất cho vay 43,2%/năm. Người gửi tiền và ngân hàng không những bảo toàn được giá trị cho vay mà còn có lãi rất lớn 16,9%/năm. Ngân hàng cho vay cũng có

lãi suất tiền gửi $43,1\% - 33,6\% = 9,5\%/năm$. Sáu tháng đầu năm 1993, lãi suất tiền gửi $15,75\%$, tỉ lệ trượt giá $4,12\%$. Người gửi tiền sau khi đã trừ tỉ lệ trượt giá còn lãi: $11,1\% - 4,12\% = 6,98\%$. Vấn đề nổi cộm lên rất rõ là từ năm 1992 đến 30/6/1993, người gửi tiền có lãi suất rất lớn, ngân hàng cho vay có lãi suất không đáng kể, người đi vay phải chịu lãi suất quá cao. Mâu thuẫn về lợi ích giữa người cho vay và người gửi chưa được giải quyết. Hậu quả là ngân hàng không mở rộng được đầu tư, vốn bị ứ đọng, ngân hàng kinh doanh chưa có lãi, nhiều chi nhánh tỉnh, thành phố bị thua lỗ. Các thành phần kinh tế không dám vay vốn đầu tư vào sản xuất vì chu kì đầu tư dài, trả lãi lớn sẽ thua lỗ, vốn vay chủ yếu đi vào mục đích lưu thông, kinh doanh, dịch vụ vòng quay nhanh mới đủ trả lãi ngân hàng. Với lãi suất $2,6\%/tháng$ nên chu kì sản xuất 3 tháng thì giá thành phải chịu là: $2,6 \cdot 3 = 7,8\%$, lãi suất ngân hàng tính trên giá vốn. Với lãi suất cho vay bình quân $3,58\%/tháng$ thì tỉ lệ lãi suất phải trả ngân hàng với sản phẩm có chu kì 3 tháng là: $3,59\% \cdot 3 = 10,77\%$.

Lãi suất cho vay quá cao sẽ làm hạn chế đầu tư gây ra trì trệ trong nền kinh tế, tăng thất nghiệp. Vì vậy chính sách lãi suất trên chỉ kiểm chế tạm thời được cơn sốt lạm phát, nhưng lại hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế. Chắc chắn sẽ làm cho lạm phát bùng nổ với tốc độ lớn hơn. Mặt tồn tại cơ bản của chính sách lãi suất trên mới là việc chỉ tạo khung lãi suất của chính phủ và điều hành lãi suất của Thống đốc NHNN vẫn chưa linh hoạt và phù hợp với cơ chế thị trường.

Mặt khác cơ sở để Chính phủ và Thống đốc NHNN điều chỉnh lãi suất chỉ căn cứ vào sự thay đổi của chỉ số giá cả thị trường mà chưa căn cứ vào “giá cả” của hàng hoá tiền tệ trên thị trường vốn vì vốn ở nước ta còn sơ khai và thực chất là chưa có. Do vậy không thể xác định một tỉ lệ

lãi suất phù hợp với cơ chế thị trường được. Một thị trường vốn hoàn hảo là căn cứ để xác định lãi suất hợp lý.

Chính sách lãi suất hiện hành nổi lên mâu thuẫn giữa nhiệm vụ chính trị đối với nền kinh tế và nhiệm vụ hạch toán kinh doanh tiền tệ tín dụng của ngân hàng. Xét về góc độ hạch toán kinh doanh các khoản cho vay món nhỏ thì chi phí đầu vào của ngân hàng lớn, hệ số rủi ro cao, do đó lãi suất cho vay phải cao hơn các khoản tín dụng thời gian ngắn. Nhưng thực tế lãi suất cho vay dài và trung hạn thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn, lãi suất cho vay ngành sản xuất có chu kỳ sản xuất dài từ 3 đến 9 tháng thấp hơn các ngành thương nghiệp dịch vụ có thời hạn ngắn dưới 3 tháng. Vấn đề là điều kiện kinh tế của từng ngành, từng địa phương mà ngân hàng thương mại đóng trên địa bàn chịu ảnh hưởng trực tiếp của chính sách lãi suất nói trên, phải hạch toán như thế nào để phục vụ được nhiệm vụ chính trị và kinh doanh.

Như vậy cơ chế lãi suất hiện hành tuy có nhiều đổi mới nhưng vẫn bị động chưa giải quyết được mâu thuẫn nan giải là kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế, nhiệm vụ hạch toán kinh doanh và nhiệm vụ chính trị của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại vẫn chưa thoát khỏi bao cấp về lãi suất huy động vốn và cho vay, không phát huy tính tự chủ độc lập trong kinh doanh. Các nguồn vốn chưa đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu ngân sách, chống lạm phát cũng như các biện pháp tài chính-ngân hàng trong chính sách lãi suất.

Trong hệ thống quản lý lãi suất được coi là công cụ quản lý có ảnh hưởng trực tiếp lớn nhất, đặc biệt là việc chuyển sang lãi suất thực dương. Việc sử dụng phải bảo đảm tính linh hoạt mềm dẻo, phù hợp với chỉ số lạm phát thực tế.

theo hướng đó NHNN không chế tối đa mức độ chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi

nhằm đảm bảo có lợi cho cả người gửi và người cho vay, bù đắp chi phí thuế và một phần rủi ro đồng thời có mức lãi hợp lý. Mở rộng thêm quyền tự do cho các ngân hàng trong việc ấn định khung lãi suất đối với tiền gửi và tiền cho vay, tổ chức các hoạt động: dịch vụ chuyển tiền thanh toán bằng các loại thẻ tín dụng. Nhà nước chủ động can thiệp lãi suất thị trường để giữ mức lãi suất chỉ đạo. Trên tổng thể vẫn đảm bảo lãi suất vận động theo cơ chế thực dương.

Để có thể chỉ đạo lãi suất trên thị trường cần tiếp tục hoàn chỉnh khung lãi suất nhất là lãi suất tái cấp vốn. Việc điều hành khung lãi suất phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở xu hướng tự do hoá lãi suất bắt đầu hình thành khi nền kinh tế nước ta vận động theo cơ chế thị trường với quá trình tự do hoá giá cả gần như là phổ biến. Việc sử dụng công cụ lãi suất nội tệ đặt trong tương quan hợp lý với sử dụng công cụ lãi suất ngoại tệ, xác lập tương quan giữa cho vay bằng ngoại tệ với cho vay bằng tiền đồng.

Thông qua việc tạo tiền đề đẩy nhanh xu hướng tự do hoá lãi suất nâng cao dần trình độ kinh tế tiền tệ của nền kinh tế. Việc tự do hoá lãi suất không mâu thuẫn với can thiệp của Nhà nước nhằm thực thi chính sách tiền tệ mà là cách thức để thực thi tốt hơn chính sách tiền tệ.

Một biểu hiện của tự do hoá lãi suất là: các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ được quyền tham gia ấn định mức lãi suất. Họ là người có khả năng tìm phương án sử dụng vốn tốt nhất, hạn chế bớt rủi ro. Đồng thời mức lãi suất hình thành trong hoàn cảnh đó sẽ phù hợp nhất với cơ chế thị trường, đảm bảo quan hệ giữa các loại tín dụng. Trong điều kiện bình thường tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ lợi nhuận là khung của lãi suất tiết kiệm

và lãi suất cho vay. Về lý thuyết, đó chính là giá trị chênh lệch do việc sử dụng vốn tạo ra và được phân chia cho các chủ thể tham gia: người có tiền gửi, ngân hàng, tổ chức tín dụng, các nhà sản xuất kinh doanh. Khi nền kinh tế suy thoái, tỉ suất lợi nhuận bình quân có thể thấp hơn tỉ lệ lạm phát, cơ chế tự điều chỉnh của thị trường sẽ thực hiện một cơ chế phân bổ rủi ro giữa các chủ thể tham gia. Sử dụng công cụ lãi suất để có sự tác động thích hợp đến việc thực hiện các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô.

Tự do hoá lãi suất không đồng nghĩa với việc xoá bỏ toàn bộ các khoản vay ưu đãi. Chính phủ tùy theo khả năng có thể dùng vốn của mình thực hiện các chương trình, dự án phát triển mang tính chất ưu đãi với lãi suất thấp hơn thông qua các tổ chức tài chính, NHTM nhưng cần áp dụng cơ chế kiểm tra chặt chẽ hơn tránh những tiêu cực có thể xảy ra.

Sử dụng tốt công cụ lãi suất cần nhấn mạnh nỗ lực tạo tiền đề để sử dụng tốt hơn công cụ lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu. Đó là con đường tác động đến khối lượng tiền tệ và khối lượng tín dụng lưu thông. Cần tạo môi trường thuận lợi cho cổ phiếu thương mại ra đời, lưu hành rộng rãi để tín dụng thương mại trở thành hoạt động bình thường của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp. Phải từng bước tạo lập môi trường kinh tế và môi trường pháp lý cho sự lưu thông tự do các chứng từ có giá nói chung, chứng từ thương phiếu nói riêng.

Bên cạnh sự tác động gián tiếp lên khối lượng tiền tệ và tín dụng lưu thông, NHNN có thể tác động vào biến thái lãi suất thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở. Để có thể vận dụng công cụ này thì cùng một lúc phải thực thi hai phần việc:

Một là: xúc tiến tổ chức thị trường, vốn thị trường tiền tệ.

Hai là: xây dựng cơ chế thực thi nghiệp vụ thị trường mở.

Để tạo tiền đề mở rộng phạm vi hoạt động của thị trường giấy có giá cần xúc tiến tổ chức thí điểm xây dựng thị trường vốn ở một số tụ điểm giao dịch kinh tế thương mại lớn như :thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội , Hải Phòng.Trên cơ sở đó đúc kết kinh nghiệm để mở rộng dần ,đáp ứng yêu cầu giao lưu vốn ,phát triển kinh tế.Cần tổ chức nghiên cứu công phu các nghiệp vụ thị trường mở .Để việc tổ chức và vận hành thị trường vốn diễn ra an toàn đòi hỏi phải ban hành những văn bản luật đủ hiệu lực pháp lý như: Luật phát hành chứng khoán và công tác thực thi pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh,thống nhất tránh tùy tiện. Suy cho cùng nghiệp vụ thị trường mở cũng chính là hoạt động tổ chức thực hiện các mua bán chứng khoán ngắn và dài hạn trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn của NHTƯ.Do đó hoạt động của NHTƯ ở lĩnh vực cũng phải tuân theo các quy luật chung của thị trường vốn.

III.MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM

1.Định hướng

1.1. Lãi suất cơ bản

Lãi suất cơ bản là lãi suất do NHNN công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng(TCTD) ấn định lãi suất kinh doanh . Lãi suất cơ bản vẫn là mức lãi suất được NHNN ấn hành một cách hành chính, chứ không phải tự hình thành trên thị trường tiền tệ và các TCTD buộc phải căn cứ vào mức lãi suất này để xác định các mức lãi suất kinh doanh.

Cũng từ định nghĩa này cần phân biệt rõ lãi suất lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn hiện hành của NHNN. Thực tế lãi suất tái cấp vốn của NHNN cũn có ảnh hưởng toàn diện tới hệ thống lãi suất trong nền kinh tế thị trường và cũng do NHNN xác định. tuy nhiên, hoạt động tái cấp vốn lại không phải là hoạt động bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng -

thực tế, nó được thực hiện một cách tự nguyện theo nhu cầu của mỗi TCTD. Nói cách khác, lãi suất tái cấp vốn (mặc dù là một mức lãi suất nhất định trong một thời gian nào đấy) không phải là mức lãi suất bắt buộc đối với các TCTD (nếu TCTD không có nhu cầu tái cấp vốn thì nó không trực tiếp liên quan tới lãi suất tái cấp vốn). Cũng vì lý do này, luật NHNN đã tách bạch hai loại lãi suất trên cơ sở qui định: "NHNN xác định và công bố lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn".

2. Một số ý kiến hoàn thiện chính sách lãi suất theo định hướng lãi suất cơ bản

2.1. Về các quan điểm hiện nay

Gần đây đã và đang xuất hiện nhiều ý kiến khác nhau xoay quanh việc NHNN bỏ qui định lãi suất "trần", để chuyển sang ấn định và điều hành linh hoạt bằng một lãi suất cơ bản, theo như tinh thần qui định tại điều 18 và khoản 12 điều 9 Luật NHNN hiện hành. Quan điểm tập trung nhất chứa đựng các nội dung sau: về xu hướng chung là bỏ "trần" lãi suất vì cứng nhắc lâu nay (vẫn còn 3 loại trần lãi suất). Trên cơ sở lãi suất tái cấp vốn hiện hành sẽ cộng thêm một biên độ ước định để hình thành lãi suất cơ bản hoặc dựa vào lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến cộng thêm một biên độ ước định để hình thành lãi suất cơ bản.

Nhìn chung, cách lập luận cho loại quan điểm này mới dừng ở định tính, còn bỏ ngỏ nhiều khía cạnh khoa học và pháp lý liên quan đến việc cải tiến chính sách lãi suất hiện nay.

Một là: Cần định dạng đúng đắn lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cơ bản để tránh áp dụng máy móc qui định tại điều 18 và khoản 12 điều 9 luật NHNN (liên quan):

+ Lãi suất tái cấp vốn, chủ yếu hướng tới 3 mục đích: (1) NHTW cho vay lại với tư cách nhười cho vay cuối cùng đối với nền kinh tế căn

cứ vào những khoản tín dụng đã cấp của NHTM (cho vay lưu phiếu, thế chấp khế ước tín dụng, chứng từ liên quan) ; (2) NHTU tái chiết khấu các thương phiếu được NHTM cho vay; (3) NHTU sử dụng nguồn vốn dự trữ (DTBB, nguồn dự trữ khác) cho vay hỗ trợ khả năng thanh toán tạm thời của các NHTM (thông qua cầm cố, thế chấp các chứng từ có giá khác nhau).

Lâu nay, ta dùng khái niệm tái cấp vốn (refinancing) là gọi chung cho các nội dung trên. Khi tăng tỷ trọng cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu - còn gọi là cửa sổ tái chiết khấu (resdiscount window) - thì mới có nghiệp vụ tái chiết khấu, nói khác đi khái niệm tái chiết khấu được sử dụng phổ biến hơn.

+ Lãi suất tái cấp vốn / lãi suất tái chiết khấu thường được ấn định chủ quan bởi NHTU. Tuy nhiên, mức độ chủ quan giảm khi các nghiệp vụ tái chiết khấu có cơ sở hơn, có hàng hoá đút tiêu chuẩn hơn cho việc cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu thay vì tái cấp vốn theo kiểu giản đơn như cách làm của Việt Nam lâu nay. Khi thị trường tiền tệ đã khá phát triển, các nghiệp vụ mua bán vốn theo hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn - ngắn hạn... giữa các lực lượng thị trường trở nên phổ biến, theo đó lãi suất giao dịch liên ngân hàng (interbank interest rate), lãi suất chiết khấu giấy tờ có giá (lãi suất Lombardy), hay lãi suất mua bán hợp đồng xoay vòng kỳ hạn (lãi suất Repo) được hình thành ... Đó là điều kiện thị trường hết sức quan trọng để NHTU điều hành đúng đắn lãi suất tái cấp vốn / lãi suất tái chiết khấu.

Trước mắt, do chưa đủ điều kiện về công cụ giao dịch như đã nêu, việc hình thành lãi suất tái cấp vốn chủ yếu dựa vào lãi suất “trần” y theo sự ấn định chủ quan của NHTU như lâu nay. Qua đây, cần khẳng định *mặc dầu lãi suất tái cấp vốn đang đóng vai trò nhất định, nhưng*

chưa đến mức độ đủ để có thể dựa vào đó hình thành lãi suất cơ bản. Đây mới chỉ là dấu mốc còn khá mờ nhạt để tiến tới lãi suất tái chiết khấu nay mai.

+ Lãi suất cơ bản hướng vào hai mục đích: (i) làm tiêu chuẩn hình thành lãi suất kinh doanh của các NHTM; (ii) làm công cụ để NHTU can thiệp vào thị trường tiền tệ một cách uyển chuyển hơn là khống chế bởi lãi suất “trần”, dù ở mức nào vẫn mang tính cứng nhắc. Ý nghĩa “định chuẩn” của lãi suất cơ bản biểu hiện như một loại giá vốn phản ánh điểm hoà vốn bình quân của các NHTM. NHTM nào huy động vốn với lãi suất thấp hơn và cho vay tối thiểu bằng mức lãi suất cơ bản có cơ chí ít là hoà vốn. Còn huy động với lãi suất cao hơn là bắt đầu khó khăn. sự can thiệp của NHTU thông qua lãi suất cơ bản trở nên đơn giản ở chỗ không cần khống chế trần (cứng nhắc dễ bị phản ứng) và khách quan hơn, tạo sự tin cậy đối với các NHTM. Vấn đề là xác định đúng và ấn định cho linh hoạt. Xét trên nhiều mặt, thực chất lãi suất cơ bản đã là một bước thả nổi lãi suất.

+Lãi suất cơ bản có cơ sở xác định tương đối giống lãi suất trần sàn, nghĩa là cũng chủ yếu dựa vào quan hệ cung cầu vốn phổ biến, được phản ánh bởi các lực lượng thị trường chiếm thị phần chủ yếu (hiện nay vẫn là các NHTM quốc doanh). thế nhưng về mặt tính toán có khác: lãi suất trần, sàn thường lấy con số tham chiếu “chặn trên”, “chặn dưới” còn lãi suất cơ bản thì bình quân hoá gia quyền các tham số chọn mẫu, nên thường chuẩn xác khách quan hơn. lãi suất cơ bản được xác định như vậy khiến khoảng cách bất bình đẳng về cạnh tranh lãi suất giữa các NHTM mạnh, yếu khác nhau được giảm thiểu. Tất nhiên, việc tính toán chính xác lãi suất cơ bản phức tạp hơn lãi suất trần. Bởi vậy, khi mới áp dụng thường chưa đủ căn cứ để ấn định chính xác phải sử dụng một biên độ nhỏ để điều chỉnh. Cách xác định biên độ cũng

không tùy tiện được mà phải căn cứ vào dung sai - còn gọi là độ lệch tiêu chuẩn bình quân giữa các mức lãi suất khác nhau và lãi suất trung bình chọn mẫu.

Hai là: Cần làm rõ ưu nhược điểm của lãi suất tái cấp vốn, cũng như bản thân trần lãi suất hiện nay làm căn cứ cho việc cải tiến lãi suất. Qua mấy lần NHNN kịp thời điều chỉnh trần, lãi suất đã bớt cứng nhắc gắn với quan hệ cung cầu hơn (từ nhiều trần xuống còn 3 loại trần, đồng thời mức lãi suất giảm đáng kể so với động thái giảm phát). Tuy nhiên, tình hình mâu thuẫn hiện nay là ở chỗ: áp lực giảm tiếp lãi suất vẫn đặt ra trong lúc bản thân việc hạ “trần” lãi suất đã ở vào giới hạn khá thấp đang gây khó khăn cho các NHTM trong việc chủ động linh hoạt hoá các mức lãi suất thực tế cho vay và khắc phục nguy cơ thua lỗ, thiếu khả năng tài chính do chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay cũng bị thu hẹp lớn. Như vậy, khi việc điều hành theo lãi suất “trần” còn nhiều tồn tại thì bản thân cách ấn định lãi suất tái cấp vốn cũng thiếu cơ sở khách quan, không thể lấy lãi suất tái cấp vốn hiện nay làm cơ sở tính toán lãi suất cơ bản. Mặt khác, lãi suất “trần” hiện nay còn bất cập, thì trước mắt nên chăng là kế thừa hoàn thiện nó hơn là bỏ hẳn để thay bằng lãi suất cơ bản trong lúc chưa đủ điều kiện.

Ba là: Cần có sự phân biệt thứ bậc thấp cao, đơn giản và phức tạp giữa hai loại lãi suất; lãi suất cơ bản là bước đệm tiến tới và được thay thế bởi lãi suất tái chiết khấu sau này hay ngược lại cùng tồn tại lãi suất tái cấp vốn / lãi suất tái chiết khấu và lãi suất cơ bản?. Về lâu dài, hình thành lãi suất cơ bản là tạo lộ trình thuận lợi cho hoàn thiện chính sách lãi suất theo hướng từng bước thả nổi. Bản thân lãi suất cơ bản cũng được coi là một bước thả nổi vì nó tiến bộ hơn lãi suất “trần” với cách ấn định hoàn toàn tùy thuộc vào quan hệ cung cầu, lấy cơ sở tính toán là các mức lãi suất thực. Tuy nhiên, bỏ lãi suất “trần” để chuyển

sang lãi suất cơ bản cũng phải có những bước chuyển nhỏ, không thể máy móc gây sốc. Thực chất qui định tại các điều 18, điều 9 khoản 12 Luật NHNN không nên hiểu phải có ngay lãi suất cơ bản khi chưa có đủ điều kiện, mà vấn đề là NHNN phải qui định lãi suất như thế nào để các TCTD dễ dàng ấn định lãi suất kinh doanh. Thành thử loại lãi suất nào mà NHTU đưa ra đáp ứng được các yêu cầu đặt ra cũng đã là mang dáng dấp hay tính chất như lãi suất cơ bản. ở đây có thể nhấn mạnh là hoàn thiện lãi suất “trần” hiện nay và nâng cấp lãi suất tái cấp vốn theo sát hơn lãi suất thị trường và tạo điều kiện cho nó được sử dụng thường xuyên hơn phục vụ cho việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN mới là thiết thực.

LỜI KẾT

Như đã nói, lãi suất là giá mua bán vốn trên thị trường. Cơ sở kinh tế của lãi suất là do các hiện tượng tạm thời “ thừa “ và tạm thời “thiếu “ vốn tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá và gắn với nó là vai trò trung gian của ngân hàng trong việc tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ thông qua công cụ lãi suất. Lãi suất cao hay thấp do quan hệ cung - cầu về vốn quyết định, khi cung lớn hơn cầu về vốn thì lãi suất giảm , khi cầu lớn hơn cung thì lãi suất tăng .

Lãi suất rất nhạy cảm trong nền kinh tế thị trường, đó là một trong những công cụ quan trọng của nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ để quản lý và điều tiết nền kinh tế. Đối với Việt nam, đổi mới nền kinh tế , xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc nghiên cứu để luôn có một chính sách lãi suất phù hợp với điều kiện nước ta hiện nay là hết sức

cần thiết. Lãi suất đã trở thành một công cụ quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ ở nước ta.

Trên thực tế, từ năm 1990 chúng ta đã từng bước chuyển từ cơ chế lãi suất âm sang lãi suất dương, và từ tháng 06/ 1991, đã thực hiện triệt để chính sách lãi suất dương trong hoạt động tín dụng. Lãi suất vượt trên chỉ số lạm phát và được điều chỉnh theo sự biến động của thị trường, có tham khảo lãi suất trên các thị trường khu vực và quốc tế. Chính sách lãi suất đã từng bước xử lý hài hoà lợi ích người gửi tiền, các TCTD và người vay tiền, cũng tức là giữa yêu cầu kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và tiền vay từ 1986 đến 1995 như sau:

| | 1986 - 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 |
|-----------------------------------|-------------------|------|------|------|------|------|
| lãi suất tiền gửi BQ tháng (%) | 6,0 | 2,9 | 1,9 | 1,4 | 1,3 | 1,4 |
| lãi suất tiền vay BQ tháng (%) | 4,3 | 3,5 | 2,5 | 1,8 | 1,5 | 1,7 |

(nguồn : NH Việt Nam 45 năm xây dựng và trưởng thành)

Từ đầu năm 1996, chính sách lãi suất của NHNN có sự thay đổi theo hướng tự do hoá, hủy bỏ các quy định về lãi suất tiền gửi, điều chỉnh giảm mức lãi suất trần cho vay, chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn bình quân là 0,35%/tháng. Để ấn định mức lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn trên thị trường và từ tháng 11 năm 1997 Nghị quyết của Quốc hội đã không quy định về mức chênh lệch lãi suất là 0,35% đối với hoạt động tín dụng ngân hàng. Chính sách lãi suất đã đảm bảo được yêu cầu của lãi suất vay trung và dài hạn cao hơn lãi suất

cho vay ngắn hạn, rút ngắn khoảng cách giữa lãi suất tiền gửi dân cư và tiền gửi doanh nghiệp. Mức chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn không còn bị khống chế mà phụ thuộc vào thị trường và hiệu quả kinh doanh của từng TCTD. Những giải pháp đó đã được thị trường chấp nhận và góp phần rất lớn vào việc thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thị Trường Tài chính Tiền Tệ tháng 6. 1999
2. Tạp Chí Ngân Hàng số 14.1999
3. Tạp chí Ngân hàng số 15 .19 .2001
4. Giáo trình lý thuyết tiền tệ Ngân hàng – Học viện Ngân hàng
5. Lý Thuyết Tiền Tệ (Sgk Trường Đại học Tài chính - Kế toán)